

Số: 22/QĐ-UBND

An Hòa Thịnh, ngày 04 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán Ngân sách năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 168/NQ- HĐND ngày 17/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Hương Sơn về việc phê chuẩn dự toán thu, chi Ngân sách năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 7621/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND huyện Hương Sơn về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 cho xã An Hòa Thịnh;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND, ngày 28/12/2020 của HĐND xã An Hòa Thịnh về việc phân bổ dự toán thu, chi Ngân sách năm 2021;

Theo đề nghị của Công chức Tài chính kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán Ngân sách năm 2021

Tổng thu NSNN trên địa bàn : 13.542.000.000, đồng .

Trong đó : Thu Ngân sách xã : 12.672.000.000, đồng

Tổng chi ngân sách xã : 12.672.000.000, đồng

(Có dự toán kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Văn phòng UBND, Ban Tài chính ngân sách, các tổ chức, Ban ngành và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính;
- Tài chính – Kế toán
(gián niêm yết tại trụ sở);
- Lưu: VP, TC.


CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Đông

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2021

Kèm theo QĐ số 22/QĐ- UBND ngày 04 tháng 01 năm 2021 của UBND xã

ĐVT: Đồng

Nội dung	Dự toán	
	Thu NSNN	Thu NSX
Tổng số thu	13,542,000,000	12,672,000,000
I. Các khoản thu 100%	140,000,000	140,000,000
- Phí, lệ phí	70,000,000	70,000,000
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	30,000,000	30,000,000
Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định		
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp		
- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	20,000,000	20,000,000
- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định		
- Thu khác	20,000,000	20,000,000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1,759,000,000	889,000,000
1. Các khoản thu phân chia	70,000,000	70,000,000
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình		
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	70,000,000	70,000,000
- Thuế tài nguyên		
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	1,689,000,000	819,000,000
- Thuế VAT và TNDN	178,000,000	66,000,000
- Thu cấp quyền SDD	1,500,000,000	750,000,000
- Cho thuê mặt đất, mặt nước	11,000,000	3,000,000
- Thu khác		
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		
IV. Thu chuyển nguồn		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11,643,000,000	11,643,000,000
- Bổ sung cân đối ngân sách	11,643,000,000	11,643,000,000
- Bổ sung có mục tiêu		

Ngày 04 tháng 01 năm 2021

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

CHỦ TỊCH

KÊ TOÁN XÃ

Nguyễn Thanh Tịnh



Nguyễn Hữu Đông

CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

Kèm theo QĐ số 22/QĐ- UBND ngày 04 tháng 01 năm 2020 của UBND xã

ĐVT: Đồng

TT		Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng (I+II+III)	12,672,000,000	
I	Chi đầu tư XDCB	753,000,000	
1.1	Chi từ nguồn tiền đất	753,000,000	
II	Chi thường xuyên	9,656,700,000	
1	Chi sự nghiệp y tế	106,916,000	
1.1	Chi hoạt động trạm y tế + PC y tế thôn	106,916,000	
2	Sự nghiệp giáo dục	10,000,000	
2.1	Hỗ trợ khai giảng, bế giảng, ngày 20/11	10,000,000	
3	Chi sự nghiệp giao thông, nông nghiệp, chăn nuôi, thủy lợi	400,000,000	
3.1	Chi sự nghiệp giao thông - thủy lợi NN, chăn nuôi - XDNTM	300,000,000	
3.2	Chi xử lý vệ sinh môi trường (Bao gồm KP vận chuyển rác thải)	100,000,000	
4	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	671,016,000	
4.1	Chế độ hưu cán bộ 130	362,936,000	
4.2	Trợ cấp thanh niên xung phong	10,080,000	
4.3	Chi mua thẻ BHYT cho cán bộ hưu 130	13,000,000	
4.4	Chi mua thẻ BHYT CCB	250,000,000	
4.5	Chi mua thẻ BHYT đối tượng tham gia kháng chiến	35,000,000	
5	Chi sự nghiệp văn hóa - TDTT	75,000,000	
5.1	Chi công tác thể dục - thể thao (Bao gồm cả đại hội TDTT)	50,000,000	
5.2	Chi công tác văn hóa - văn nghệ	20,000,000	
5.3	Chi tu sửa hệ thống truyền thanh	5,000,000	
6	Chi HĐND, QLNN, Đảng, các đoàn thể	7,434,528,000	
6.1	Chi văn phòng HĐND xã	647,870,000	
6.1.1	Chi lương và phụ cấp của cán bộ HĐND	66,000,000	
6.1.2	Chi đóng BHXH+ BHYT+ KPCĐ của cán bộ HĐND	35,938,000	
6.1.3	Chi phụ cấp đại biểu hội đồng (63 đại biểu x 0,3 x 1.490.000,đ x 12 tháng)	337,932,000	
6.1.4	Chi khoán tiếp xúc cử tri cho đại biểu HĐND (500.000đ/ĐB/năm)	31,500,000	
6.1.5	Chi khám sức khỏe cho đại biểu HĐND (500.000đ/ĐB/năm)	31,500,000	
6.1.7	Chi Bầu cử Hội đồng nhân dân và KP hoạt động	145,000,000	
6.2	Chi cán bộ UBND xã	4,535,282,000	
6.2.1	Chi lương cán bộ hợp đồng	72,000,000	
6.2.2	Chi lương và phụ cấp của cán bộ UBND	2,643,631,000	
6.2.3	Chi đóng BHXH+ BHYT+ KPCĐ của cán bộ QLNN	294,000,000	
6.2.4	Chi phụ cấp xóm trưởng	478,000,000	
6.2.5	Chi hỗ trợ các nhóm nhiệm vụ ở thôn (19 thôn)	382,000,000	
6.2.6	Hỗ trợ hoạt động Công Đoàn	10,000,000	
6.2.7	Lắp đặt ri đô các dãy nhà làm việc	250,000,000	
6.2.8	Chi hoạt động khối QLNN	405,651,000	
6.3	Đảng CSVN	1,113,651,000	

6.3.1	Chi lương và phụ cấp cán bộ Đảng	311,971,000	
6.3.2	Chi đóng BHXH+ BHYT+ KPCĐ của cán bộ Đảng	58,000,000	
6.3.3	Chi phụ cấp Ban chấp hành Đảng ủy	80,460,000	
6.3.4	Chi Phụ cấp BT chi bộ + ủy ban kiểm tra Đảng	563,220,000	
6.3.5	Chi hoạt động của Đảng	100,000,000	
6.4	Chi MTTQ xã	396,525,000	
6.4.1	Chi lương và phụ cấp của cán bộ MTTQ	173,588,000	
6.4.2	Chi đóng BHXH+ BHYT+ KPCĐ của cán bộ MT	36,117,000	
6.4.3	Chi hoạt động của MT	20,000,000	
6.4.4	Chi thực hiện vận động toàn dân đoàn kết XDNTM	20,000,000	
6.4.5	Kinh phí khu dân cư (19 thôn x5.000.000đ/thôn/năm)	95,000,000	
6.4.6	Chi hoạt động của ban thanh tra	5,000,000	
6.4.7	Chi phụ cấp hoạt động tôn giáo 0,5*1.490.000/tháng *3 người	26,820,000	
6.4.8	Chi công tác tôn giáo	20,000,000	
6.5	Chi Đoàn TNCS HCM	174,000,000	
6.5.1	Chi lương và phụ cấp của cán bộ Đoàn	134,000,000	
6.5.2	Chi đóng BHXH+ BHYT+ KPCĐ của cán bộ Đoàn	25,000,000	
6.5.3	Chi hoạt động của Đoàn	15,000,000	
6.6	Chi hội phụ nữ xã	219,000,000	
6.6.1	Chi lương và phụ cấp của cán bộ Phụ nữ	148,000,000	
6.6.2	Chi đóng BHXH+ BHYT+ KPCĐ của cán bộ PN	26,000,000	
6.6.3	Chi hoạt động của PN gồm kinh phí Đại hội	45,000,000	
6.7	Chi Hội Nông dân xã	187,000,000	
6.7.1	Chi lương và phụ cấp của cán bộ ND	145,000,000	
6.7.2	Chi đóng BHXH+ BHYT+ KPCĐ của cán bộ ND	27,000,000	
6.7.3	Chi hoạt động của ND	15,000,000	
6.8	Chi Hội CCB xã	161,200,000	
6.8.1	Chi lương và phụ cấp của cán bộ CCB	130,000,000	
6.8.2	Chi đóng BHXH+ BHYT+ KPCĐ của cán bộ CCB	16,200,000	
6.8.3	Chi hoạt động của CCB	15,000,000	
7	Sự nghiệp an ninh	199,860,000	
7.1	Hỗ trợ công an viên 19 đc x 0,5x 1.490.000,đx12 tháng	169,860,000	
7.2	Chi hoạt động an ninh	30,000,000	
8	Sự nghiệp quốc phòng	712,500,000	
8.1	Lương và phụ cấp quân sự	185,000,000	
8.2	Các khoản trích nộp BHXH,BHYT,KPCĐ quân sự	27,500,000	
8.3	Chế độ pháp lệnh dân quân tự vệ (Phụ cấp TNDQ và T.đội trưởng)	290,000,000	
8.4	Chi hoạt động quân sự (gồm huấn luyện DQTV)	210,000,000	
9	Các tổ chức chính trị xã hội	46,880,000	
9.1	Phụ cấp hội người cao tuổi	17,880,000	
9.2	Hoạt động hội người cao tuổi gồm cả Đại hội	15,000,000	
9.3	Hội khuyến học	3,000,000	
9.4	Hội cựu thanh niên xung phong	3,000,000	

9.5	Hội cựu giáo chức	3,000,000	
9.6	Chi hoạt động chữ thập đỏ và hội người tàn tật	5,000,000	
III	Cải cách tiền lương	2,032,300,000	
IV	Chi dự phòng	230,000,000	

KÊ TOÁN NGÂN SÁCH



Nguyễn Thanh Tịnh

TM ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Đông